

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 – 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV - Năm 2010

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.896.062.600	130.318.806.216
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.401.491.770	39.696.098.766
1	Tiền	111	V.01	8.440.183.632	4.781.811.521
2	Các khoản tương đương tiền	112		27.961.308.138	34.914.287.245
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	340.700.000	387.207.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		886.980.000	838.570.000
2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(546.280.000)	(451.363.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.551.605.842	45.695.802.927
1	Phải thu khách hàng	131		1.072.174.691	1.120.404.091
2	Trả trước cho người bán	132		5.606.677.347	7.298.133.870
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Phải thu nội bộ khác				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	31.966.059.650	38.046.849.058
6	Dự phòng các khoản Phải thu khó đòi (*)	139		(1.093.305.846)	(769.584.092)
VI	Hàng tồn kho	140		49.431.313.748	44.155.724.754
1	Hàng hóa tồn kho	141	V.04	49.431.313.748	44.155.724.754
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		170.951.240	383.972.769
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119.667.134	104.643.761
2	Các khoản thuế phải thu	152		-	89.329.008
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		51.284.106	190.000.000

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.996.153.459	208.583.647.857
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		152.479.320.343	144.790.303.494
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	76.158.611.346	57.673.955.459
	- Nguyên giá	222		94.245.735.942	71.545.694.172
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.087.124.596)	(13.871.738.713)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.866.100.000	
	- Nguyên giá	228		24.898.100.000	32.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.000.000)	(32.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51.454.608.997	87.116.348.035
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		57.263.825.000	60.404.348.453
1	Đầu tư vào Công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên kết, Liên doanh	252		2.400.000.000	2.400.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50.907.540.867	53.746.558.390
4	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(8.043.715.867)	(7.742.209.937)
V	Tài sản dài hạn khác	260		3.253.008.116	3.388.995.910
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.248.508.116	3.064.495.910
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		4.500.000	324.500.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.892.216.059	338.902.454.073

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		75.955.296.275	89.102.876.863
I	Nợ ngắn hạn	310		34.695.487.671	37.637.659.226
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.220.418.504	8.249.036.423
2	Phải trả cho người bán	312		21.309.186.054	18.905.551.121
3	Người mua trả tiền trước	313		1.590.693.200	2.425.772.650
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.924.654.047	3.421.350.518
5	Phải trả người lao động	315		5.557.372.590	2.745.698.933
6	Chi phí phải trả	316	V.17	120.000.000	100.000.000
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	740.629.782	998.102.280
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.232.533.494	792.147.301
II	Nợ dài hạn	330		41.259.808.604	51.465.217.637
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		35.276.784.772	34.322.332.466
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.371.370.274	15.945.808.406
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		445.132.680	907.908.656
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		2.166.520.878	289.168.109
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.936.919.784	249.799.577.210
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	260.936.919.784	249.799.577.210
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	88.000.000.000	88.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		127.419.120.000	127.419.120.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.543.685	1.453.607
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.476.647.318	3.168.247.165
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.881.682.670	22.053.830.327
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.892.216.059	338.902.454.073

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TT	TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		62.407.000	76.045.000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		USD 9.515,81	USD 1.530,13
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.933.057.626	53.069.745.030	264.877.875.253	201.837.737.435
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		68.933.057.626	53.069.745.030	264.877.875.253	201.837.737.435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.867.349.685	36.632.999.122	190.257.105.744	143.224.159.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.065.707.941	16.436.745.908	74.620.769.509	58.613.577.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.192.579.479	4.586.508.634	15.659.302.386	20.583.176.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.271.173.198	1.500.007.155	4.089.455.197	7.604.578.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.402.021	534.980.421	2.480.746.156	2.490.203.896
8. Chi phí bán hàng	24		7.995.659.443	6.004.767.247	29.244.888.624	26.056.723.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.333.954.055	2.978.627.319	16.229.925.358	12.428.806.886
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.657.500.724	10.539.852.821	40.715.802.716	33.106.645.158
11. Thu nhập khác	31		48.205.592	11.402.749	1.917.349.120	135.461.334
12. Chi phí khác	32		-	4.491.670	1.884.173.498	131.688.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		48.205.592	6.911.079	33.175.622	3.772.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.705.706.316	10.546.763.900	40.748.978.338	33.110.418.055
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.941.723.124	1.965.170.370	8.601.525.384	6.942.415.004
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.763.983.192	8.581.593.530	32.147.452.954	26.168.003.051
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV - NĂM 2010

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L.KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		40.748.978.338	33.110.418.055
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			(5.479.094.343)	(19.318.688.293)
	- Khấu hao TSCĐ	02		5.532.850.756	4.006.471.721
	- Các khoản dự phòng	03		720.144.684	(8.048.504.922)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		46.773.574	117.549.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.259.609.513)	(17.884.407.988)
	- Chi phí lãi vay	06		2.480.746.156	2.490.203.896
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.269.883.995	13.791.729.762
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.406.053.833	20.472.085.878
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.275.588.994)	(16.557.886.255)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.551.722.971	7.109.669.811
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(199.035.579)	(841.574.695)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.480.746.156)	(2.490.203.896)
	- Thuế thu nhập đã nộp	14		(8.652.225.198)	(4.980.936.731)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.612.252.847	38.722.121.666
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.629.000.999)	(24.942.105.576)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20		29.603.316.720	30.282.899.964
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.762.509.256)	(40.580.408.443)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		208.318.182	16.838.182
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.389.196.478)	(5.568.926.370)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.179.804.001	19.874.036.563
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.234.399.382	17.647.474.427
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.470.815.831	(8.610.985.641)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.750.000.000	29.321.366.075
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.353.056.051)	(56.369.204.047)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.720.000.000)	(7.040.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.323.056.051)	(34.087.837.972)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(3.248.923.500)	(12.415.923.649)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.696.098.766	52.228.117.808
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.683.496)	(116.095.393)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	31	36.401.491.770	39.696.098.766

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 1 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 thay đổi lần thứ 9 ngày 11/02/2009, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành là : 88.000.000.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

03. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án , dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/1/2010
- Tiền mặt	4.517.803.300	1.704.925.200
- Tiền gửi ngân hàng	3.922.380.332	3.076.886.321
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	27.961.308.138	34.914.287.245
Cộng	36.401.491.770	39.696.098.766
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2010	01/1/2010
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ngân hàng TMCP Phương Nam		
+ Về số lượng	34.070	28.682
+ Về giá trị	886.980.000	838.570.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(546.280.000)	(451.363.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính	340.700.000	387.207.000
- Lý do thay đổi cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam: Do thực hiện quyền		
+ Về số lượng tăng	5.388	
+ Về giá trị tăng	48.410.000	
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2010	01/1/2010
- Phải thu Cty CP Chứng khoán Phương Đông	10.000.000.000	-
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	21.000.000.000	35.300.000.000
- Phải thu Công ty Văn Hóa Tổng Hợp Bến Thành		2.000.000.000
- Phải thu Cty TNHH Bến Thành Savico	140.000.000	280.000.000
- Phải thu khác	826.059.650	466.849.058
Cộng	31.966.059.650	38.046.849.058
04. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/1/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	10.336.962	10.945.186
- Hàng hóa	36.105.178.353	30.828.981.135
- Hàng hóa bất động sản	13.315.798.433	13.315.798.433
Giá trị thuần của hàng tồn kho	49.431.313.748	44.155.724.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý IV năm 2010**Đơn vị tính: VNĐ***08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	53.658.513.784	15.158.030.271	1.898.635.648	830.514.469	71.545.694.172
- Mua trong kỳ	-	13.047.273	998.071.818	148.624.343	1.159.743.434
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.700.874.855	1.697.530.005			23.398.404.860
- Thanh lý, nhượng bán	(1.559.428.000)	(38.395.000)	(200.000.000)	(60.283.524)	(1.858.106.524)
Số dư cuối kỳ	73.799.960.639	16.830.212.549	2.696.707.466	918.855.288	94.245.735.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.455.538.250	4.329.477.900	1.332.628.326	754.094.237	13.871.738.713
- Khấu hao trong kỳ	2.567.596.317	2.637.656.999	272.489.463	55.107.977	5.532.850.756
- Thanh lý, nhượng bán	(1.019.520.216)	(38.395.000)	(200.000.000)	(59.549.657)	(1.317.464.873)
Số dư cuối kỳ	9.003.614.351	6.928.739.899	1.405.117.789	749.652.557	18.087.124.596
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	46.202.975.534	10.828.552.371	566.007.322	76.420.232	57.673.955.459
- Tại ngày cuối kỳ	64.796.346.288	9.901.472.650	1.291.589.677	169.202.731	76.158.611.346

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.742.608.644 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.105.291.627 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	32.000.000	24.898.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2010

01/1/2010

- Tổng số chi phí XD CB dở dang	51.454.608.997	87.116.348.035
- CT cao ốc văn phòng 2-4 Lưu Văn Lang	2.950.782.391	1.445.316.648
- CT cao ốc văn phòng 90-92 Đinh Tiên Hoàng		6.615.856.714
- CT cao ốc văn phòng 289 Đinh Bộ Lĩnh		33.752.288.091
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.320.135.591	32.312.306.500
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	9.532.564.159	9.045.633.900
- CT căn hộ Splendor	6.220.638.000	3.859.128.000
- CT Khác	430.488.856	85.818.182

13.Đầu tư tài chính dài hạn khác:

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con:	-	12.000.000.000		12.000.000.000
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny		12.000.000.000		12.000.000.000
b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000
- Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		1.200.000.000		1.200.000.000
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		700.000.000		700.000.000
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	4.272.702	50.907.540.867	4.230.077	53.746.558.390
- Đầu tư cổ phiếu	801.278	11.345.838.414	1.318.599	20.168.585.937
+ Cty CP Chứng Khoán Phương Đông	500.000	5.000.000.000	900.000	9.000.000.000
+ Cty CP ĐT&XD Cotecin		-	200.000	5.000.000.000
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000	2.800.000.000	100.000	2.800.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	201.278	3.545.838.414	118.599	3.368.585.937
- Đầu tư dài hạn khác	3.471.424	39.561.702.453	2.911.478	33.577.972.453
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	361.200	3.612.000.000	344.000	3.440.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	3.110.224	32.959.702.453	2.567.478	29.037.972.453
+ Trường THPT Tư Thục Phan Bội Châu-CS3		1.890.000.000		
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP CK Phương Đông: Cơ cấu lại + Về số lượng giảm : 400.000 + Về giá trị giảm : 4.000.000.000 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP Đầu tư & XD Cotecin: Cơ cấu lại + Về số lượng giảm : 200.000 + Về giá trị giảm : 5.000.000.000 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank: Đầu tư thêm + Về số lượng tăng : 82.679 + Về giá trị tăng : 177.252.477 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP Bến Thành Long Hải: Đầu tư thêm + Về số lượng tăng : 17.200 + Về giá trị tăng : 172.000.000 - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông: Đầu tư thêm + Về số lượng tăng : 542.746 + Về giá trị tăng : 3.921.730.000				

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2010	01/1/2010
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	253.672.960	167.196.818
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.994.835.156	2.897.299.092
Cộng	3.248.508.116	3.064.495.910
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/1/2010
- Vay ngắn hạn ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	-	2.028.298.841
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	374.319.078
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.220.418.504	5.846.418.504
Cộng	1.220.418.504	8.249.036.423
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/1/2010
- Thuế GTGT đầu ra	885.980.541	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.439.149.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.914.470.556	1.965.170.370
- Thuế Thu nhập cá nhân	124.202.950	17.030.519
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	2.924.654.047	3.421.350.518
17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/1/2010
- Phí kiểm toán	120.000.000	100.000.000
Cộng	120.000.000	100.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/1/2010
- Kinh phí công đoàn	66.971.460	111.890.051
- Bảo hiểm y tế	29.866.687	21.706.771
- Cổ tức chưa trả	156.572.900	236.452.664
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	487.218.735	628.052.794
Cộng	740.629.782	998.102.280

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/1/2010
Vay ngân hàng Vietcombank	3.051.046.254	4.271.464.758
Vay ngân hàng Liên Việt	-	11.354.019.628
Vay ngân hàng Seabank	320.324.020	320.324.020
Cộng	3.371.370.274	15.945.808.406

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2010****Đơn vị tính: VNĐ****22. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	6.439.123.413	-	7.107.911.458	2.436.106.423	231.402.261.294
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	26.168.003.051		-	-	26.168.003.051
- Tăng khác				1.453.607			1.453.607
- Trích các quỹ			(3.513.296.137)		2.049.014.653	732.140.742	(732.140.742)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-		-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(7.040.000.000)		-	-	(7.040.000.000)
- Giảm khác	-	-				-	-
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	22.053.830.327	1.453.607	9.156.926.111	3.168.247.165	249.799.577.210

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	22.053.830.327	1.453.607	9.156.926.111	3.168.247.165	249.799.577.210
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-					-
- Lãi trong kỳ này			32.147.452.954				32.147.452.954
- Tăng khác				99.914.153			99.914.153
- Trích các quỹ			(5.233.600.611)		-	1.308.400.153	(3.925.200.458)
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Chia cổ tức			(16.720.000.000)				(16.720.000.000)
- Giảm khác (thù lao HĐQT-BKS, tỷ giá)			(366.000.000)	(98.824.075)			(464.824.075)
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	31.881.682.670	2.543.685	9.156.926.111	4.476.647.318	260.936.919.784

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

31/12/2010

01/01/2010

33.800.030.000

33.722.730.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

54.199.970.000

54.277.270.000

Cộng

88.000.000.000

88.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2010	Năm 2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.720.000.000	7.040.000.000
d. Cổ tức	Năm 2010	Năm 2009
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	1.700	2.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.700	2.000
đ. Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.800.000</i>	<i>8.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.800.000</i>	<i>8.800.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	4.476.647.318	3.168.247.165
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	68.933.057.626	53.069.745.030	264.877.875.253	201.837.737.435
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	56.798.258.925	43.968.594.655	222.311.127.245	169.000.204.603
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.313.182.337	9.101.150.375	39.934.498.917	32.837.532.832
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.821.616.364	-	2.632.249.091	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	68.933.057.626	53.069.745.030	264.877.875.253	201.837.737.435
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	56.798.258.925	43.968.594.655	222.311.127.245	169.000.204.603
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.313.182.337	9.101.150.375	39.934.498.917	32.837.532.832
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.821.616.364	-	2.632.249.091	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	48.867.349.685	36.632.999.122	190.257.105.744	143.224.159.590
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.623.297.329	33.106.006.282	172.515.627.936	130.319.757.575
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.639.618.083	3.526.992.840	15.412.345.717	12.904.402.015
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	1.604.434.273	-	2.329.132.091	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.253.693.198	1.738.404.742	7.678.515.857	6.089.684.646
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.938.813.821	2.686.103.800	6.372.804.076	5.412.541.822
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	162.000.092	1.607.908.586	9.076.759.011
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	72.460	-	73.867	4.190.781
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-
Cộng	4.192.579.479	4.586.508.634	15.659.302.386	20.583.176.260
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	345.402.021	534.980.421	2.480.746.156	2.490.203.896
- Lỗ do bán chứng khoán	797.400.978	325.099.405	1.067.295.537	2.651.511.052
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.081.596.625	522.209.937	396.422.930	2.322.209.937
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	168.392	60.228.000	23.104.393
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.773.574	117.549.000	84.762.574	117.549.000
Cộng	2.271.173.198	1.500.007.155	4.089.455.197	7.604.578.278
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.941.723.124	1.965.170.370	8.601.525.384	6.942.415.004
Cộng	1.941.723.124	1.965.170.370	8.601.525.384	6.942.415.004

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.943.126	322.184.501	1.574.543.380	1.025.637.001
- Chi phí nhân công	8.032.933.198	5.950.981.989	29.502.271.169	26.495.458.766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.258.399	106.661.292	521.223.019	459.786.696
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.987.370	1.421.076.158	6.574.932.494	4.754.525.288
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	323.721.754	244.281.169
- Chi phí phân bổ LTTM			-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.781.491.405	1.182.490.626	6.978.122.166	5.505.841.749
Cộng	12.329.613.498	8.983.394.566	45.474.813.982	38.485.530.669

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan:

a. Mối quan hệ - Tính chất giao dịch	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - DT cho thuê mặt bằng	633.248.762	771.040.650	2.604.150.295	3.026.784.458
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - Lợi nhuận được chia			3.870.000.000	2.268.558.414
Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico - Công ty liên kết - DT cho thuê MB	286.650.000	243.741.500	1.100.876.000	851.395.500
Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico- Công ty liên kết - LN được chia	140.000.000	280.000.000	210.000.000	280.000.000

b. Số dư các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Mối quan hệ - Tính chất giao dịch	31/12/2010	01/1/2010
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny - Công ty con - Nhận tiền cọc thuê MB	11.472.527.472	12.000.000.000
Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico- Công ty liên kết - DT nhận trước	97.500.000	92.405.000
Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico- C.ty liên kết - nhận tiền cọc thuê MB	104.892.000	104.892.000
Công ty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico - Công ty liên kết - phải thu cổ tức	140.000.000	280.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - cổ đông - khoản phải thu khác	21.000.000.000	35.300.000.000

Các khoản phát sinh trong niên độ 2010 với Tổng Công ty Bến Thành như sau :

- + Phát sinh tăng : 29 tỷ đồng.
- + Phát sinh giảm : 43,3 tỷ đồng.

Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

PHẠM HOÀNG NAM

ĐỖ HÙNG KIỆT